TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2022/QĐST-KDTM	Huế, ngày 09 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án KDTM thụ lý số 03/2021/TLST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N (tên viết tắt: Ngân hàng A).

Địa chỉ: 02 Đường L, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

+ Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Nguyễn Thị Minh T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Sông Hương Thừa Thiên Huế.

Ông Ngô Thành H- Chức vụ: Trưởng phòng Kinh doanh Chi nhánh Bắc Sông Hương Thừa Thiên Huế.

Ông Đỗ Minh T1 – Chức vụ: Cán bộ tín dụng Chi nhánh Bắc Sông Hương Thừa Thiên Huế.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Q; Địa chỉ: 15 Đường Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần V, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn P, Văn phòng Luật sư H, địa chỉ: 31 đường T, thành phố H.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Q và bà Trương Thị Thị Thu H1. Địa chỉ: 15 Đường Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Công ty TNHH MTV Q1; địa chỉ: 15 Đường Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Q, bà Trương Thị Thu H1 và Công ty TNHH MTV Q1 : Ông Văn Đức H2, trú tại: 33/63 đường P, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về nợ gốc và nợ lãi: Căn cứ các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Công ty Cổ phần Q và Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương Thừa Thiên Huế thì tổng dư nợ gốc của Công ty Cổ phần Q đến ngày 31/12/2023 là: 39.570.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 31/12/2023 với số tiền là: 25.956.027.661 đồng.

Như vậy tổng cộng nợ gốc và lãi tính đến ngày 31/12/2023 Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn: 65.526.027.661 đồng.

Trường hợp Bị đơn Công ty Cổ phần Q trả hết số tiền nợ gốc và nợ lãi trước ngày 31/12/2023 thì Nguyên đơn đồng ý giảm khoản tiền lãi là 11.992.493.206 đồng. Số tiền nợ lãi còn lại phải trả là 13.963.534.455 đồng. Tổng số nợ gốc và lãi còn phải trả sau khi được giảm đến 31/12/2023 là: 53.533.534.455 đồng

Theo các Hợp đồng tín dụng sau:

TT	Số HĐTD	Ngày	Dư nợ gốc
I	4010LAV200800573	23/05/2008	270,000,000
II	4010LAV200800574	24/05/2008	200,000,000
III	4010LAV201200363	16/05/2012	3,000,000,000
IV	4010LAV201300691	19/07/2013	1,550,000,000
V	4010LAV201300848	31/08/2013	700,000,000
VI	4010LAV201301369	28/12/2013	2,300,000,000
VII	4010LAV201600545	06/06/2016	1,550,000,000
VIII	4010LAV201701112	13/09/2017	2,800,000,000
IX	4010LAV201701223	12/10/2017	5,000,000,000
X	4010LAV201800547	07/05/2018	2,100,000,000
XI	4010LAV201801458	25/12/2018	1,100,000,000
XII	4010LAV201701439	05/12/2017	4,160,000,000
XIII	4010LAV201801354	10/12/2018	14,840,000,000
Tổng cộng			**39,570,000,000**

2.2. Về thời hạn trả nợ:

Thời điểm phải thanh toán tất cả nợ gốc và lãi: Chậm nhất đến ngày 31/12/2023.

Nếu đến ngày 31/12/2023 Công ty Cổ phần Q không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Q và tính lãi theo lãi suất đã cam kết tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết trên số tiền nợ gốc theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay gồm:

<u>Tài sản 1</u>: Quyền sử dụng đất tại 2/9 đường Đ, TP Huế, Thửa đất số: Không /, tờ bản đồ số: không; Diện tích đất 39 m^2. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận

quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 330111A do UBND TP H cấp ngày 29/12/2003. Hồ sơ gốc số 00191/5699-2003. Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh TT Huế cập nhật chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Q ngày 04/09/2013.

Tài sản 2: Quyền sử dụng đất tại 4 kiệt 9 Đường Đ, TP Huế, thửa đất số 85, tờ bản đồ số 12, Diện tích đất: 49 m^2. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 521296. Số vào sổ cấp GCN: CT03865 do UBND tỉnh TT Huế cấp ngày 09/10/2013 cho Công ty Cổ phần Q.

Tài sản 3: Quyền sử dụng đất tại 6/9 Đường Đ, TP H, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 12, Diện tích đất 63.2 m^2. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 808642 do UBND TP Huế cấp ngày 31/01/2013. Số vào sổ cấp GCN: CH/00343-2013. Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh TT Huế cập nhật chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Q ngày 13/09/2013.

Tài sản 4: Quyền sử dụng đất tại số 5/1 Đường Đ, TP H, thửa đất số: 100 , Tờ bản đồ số: 12. Diện tích đất 108 m2. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 330111A. Hồ sơ gốc số 00040/2223-2002 do UBND TP H cấp ngày 06/08/2002. Được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh TT Huế cập nhật chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Q ngày 25/11/2013.

Tài sản 5: Quyền sử dụng đất tại 15 Đường Đ, thành phố H, Thửa đất số 86 (85 cũ) , tờ bản đồ số 12. Diện tích đất: 268.9 m^2. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 454895 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh TT Huế cấp ngày 07/09/2016. Số vào sổ cấp GCN: CS/00807-2016. Ngày 06/05/2008 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H (nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H) xác nhận thửa đất số 86 (85 cũ) , tờ bản đồ số 12, diện tích 209 m^2 đã được góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Cty Cổ phần Q được Phòng công chứng số 1 tỉnh Thừa Thiên Huế xác nhận ngày 06/05/2008.

Tài sản 6: Công trình Khách sạn tại 15 (5A cũ) Đường Đ, TP H, Thửa đất số 86(85 cũ), tờ bản đồ số 12; diện tích 209m^2. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 115434 do UBND tỉnh TT Huế - TUQ chủ tịch- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế ký ngày 16/12/2014. Số vào sổ cấp GCN: CT05166. Cấp cho Công ty Cổ phần Q.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi thì Công ty Cổ phần Q có trách nhiệm tiếp tục thanh toán.

2.3. Về nội dung yêu cầu phản tố của Bị đơn: Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố:

+ Yêu cầu Ngân hàng A trả lại số tiền 72.402.588 đồng là số tiền thu vượt tại hai khế ước số 4010-LDS201801117 và 4010-LDS201801185.

+ Hủy toàn bộ hợp đồng tín dụng vì có dấu hiệu đảo khế ước nhận nợ 920.000.000 đồng nằm trong toàn bộ Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền 39.570.000.000 đồng.

2.4. Về án phí sơ thẩm:

112.000.000 đồng + (0,1%x 61.526.027.661)=173.526.027.661 đồng

Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung giải quyết vụ án nên chỉ phải chịu ½ số tiền án phí KDTM sơ thẩm:

173.526.027.661 đồng : 2= 86.763.012.831 đồng

Nguyên đơn, Bị đơn thỏa thuận mỗi bên chịu ½ số tiền án phí KDTM sơ thẩm: 86.763.012.831 đồng: 2 = 43.381.507 đồng.

- Nguyên đơn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 76.672.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/009079 ngày 10/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Nguyên đơn được trả lại 33.290.493 đồng.

- Bị đơn phải chịu số tiền án phí KDTM sơ thẩm: 43.381.507 đồng.

- Đối với yêu cầu phản tố:

Do bị đơn rút yêu cầu phản tố nên căn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, trả lại cho bị đơn tổng số tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 95.395.000 đồng (gồm có: 1.810.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/008078 ngày 24/3/2019; 19.800.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/008700 ngày 02/8/2019; 73.785.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/008754 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Tuy nhiên Bị đơn phải chịu số tiền án phí KDTM sơ thẩm: 43.381.507 đồng. Do đó được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố đã nộp: 95.395.000 đồng. Bị đơn được trả lại số tiền 52.013.493 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7 b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **THẨM PHÁN**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hưng Bính